

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
**(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)**

Điện thoại ☎: 04.38832235; 04.38832760

Fax : 04.38832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



**HÀ NỘI**  
**THÁNG 05 NĂM 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN  
QUÝ I NĂM 2023**

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	68.843.606		7.445.429.980	7.155.550.090	358.723.496	
2	112	5.883.374.737		62.650.965.088	56.391.691.607	12.142.648.218	
3	128	1.183.793.000		0	0	1.183.793.000	
4	131	64.106.711.008		4.415.837.156	56.197.963.013	12.324.585.151	
5	133			2.216.581.842	357.215.355	1.859.366.487	
6	138	818.961.706		406.462.544	1.101.195.485	124.228.765	
7	141	2.234.429.469		1.583.658.960	300.494.895	3.517.593.534	
8	152	7.212.336.410		20.871.458.270	12.583.445.765	15.500.348.915	
9	153	102.894.164		304.170.000	174.060.207	233.003.957	
10	154	20.990.230.718		23.551.866.364	14.331.466.295	30.210.630.787	
11	155	24.615.158.608		13.627.433.928	4.323.815.922	33.918.776.614	
12	211	70.214.526.584		0	0	70.214.526.584	
13	213	2.235.294.981		0	131.294.981	2.104.000.000	
14	214		65.685.118.579	131.294.981	444.183.783		65.998.007.381
15	221	1.157.000.000		0	0	1.157.000.000	
16	229		10.738.060.358	0	0		10.738.060.358
17	241	11.628.751.493		0	0	11.628.751.493	
18	242	1.227.708.033		2.402.951.175	1.566.963.596	2.063.695.612	
19	331		54.408.076.760	34.429.568.214	26.320.347.673		46.298.856.219
20	333		483.667.766	852.211.431	448.155.509		79.611.844
21	334		4.169.178.795	6.257.703.377	4.305.932.279		2.217.407.697
22	335		207.775.590	207.775.590	0		
23	336			39.553.524.194	39.553.524.194		
24	338		922.517.823	1.180.541.096	1.599.031.541		1.341.008.268
25	341		20.332.147.312	5.307.000.000	0		15.025.147.312
26	352		2.702.306.011	0	0		2.702.306.011
27	353		71.972.300	0	0		71.972.300
28	411		61.080.780.000	0	0		61.080.780.000
29	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
30	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
31	421	12.468.628.514		243.302.589	353.404.589	12.358.526.514	
32	511			3.595.930.103	3.595.930.103		
33	515			4.890.861	4.890.861		
34	621			13.312.420.408	13.312.420.408		
35	622			5.645.722.071	5.645.722.071		
36	623			1.428.809.873	1.428.809.873		
37	627			3.164.914.012	3.164.914.012		
38	632			2.834.362.366	2.834.362.366		
39	635			248.193.450	248.193.450		
40	642			2.046.854.853	2.046.854.853		
41	711			0	0		
42	911			3.844.123.553	3.844.123.553		
<b>CỘNG</b>		<b>226.171.833.031</b>	<b>226.171.833.031</b>	<b>263.765.958.329</b>	<b>263.765.958.329</b>	<b>210.923.389.127</b>	<b>210.923.389.127</b>

KẾ TOÁN LẬP

*Phan Anh Tuấn*

2



*Phan Anh Tuấn*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>151.345.817.516</b>	<b>127.544.226.477</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>12.501.371.714</b>	<b>5.952.218.343</b>
1. Tiền	110	VI 01	12.501.371.714	5.952.218.343
2. Các khoản tương đương tiền	111			
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>112</b>		<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	1.183.793.000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>55.883.713.164</b>	<b>68.035.871.384</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	53.697.329.844	73.375.019.764
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	7.562.189.346	1.290.809.426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	4.369.979.668	3.115.827.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-9.745.785.694	-9.745.785.694
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>78.870.485.609</b>	<b>51.928.345.236</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI 07	79.862.760.273	52.920.619.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-992.274.664	-992.274.664
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>2.906.454.029</b>	<b>443.998.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	847.087.542	243.998.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.859.366.487	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.322.878.766</b>	<b>20.534.163.998</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>6.320.519.203</b>	<b>6.764.702.986</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI 10	<b>5.100.339.281</b>	<b>5.534.003.063</b>
- Nguyên giá	222		70.214.526.584	70.214.526.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-65.114.187.303	-64.680.523.521



<b>2. Tài sản cố định cho thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản vô hình</b>	<b>227</b>	VI.11	<b>1.220.179.922</b>	<b>1.230.699.923</b>
- Nguyên giá	228		2.104.000.000	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-883.820.078	-1.004.595.058
<b>III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>VI. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>	VI.12	<b>11.628.751.493</b>	<b>11.628.751.493</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
<b>V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>1.157.000.000</b>	<b>1.157.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	1.157.000.000	1.157.000.000
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>1.216.608.070</b>	<b>983.709.519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.216.608.070	983.709.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại khác	265			
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>171.668.696.282</b>	<b>148.078.390.475</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.599.401.059</b>	<b>94.119.197.252</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>114.897.095.048</b>	<b>91.416.891.241</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI15	53.861.045.565	55.698.886.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI16	41.372.744.693	9.268.308.756
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI17	279.611.844	683.667.766
4. Phải trả người lao động	314	VI18	2.217.407.697	4.169.178.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI19	0	207.775.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	524.860.546	270.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	1.544.305.091	714.954.536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	15.025.147.312	20.332.147.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	71.972.300	71.972.300
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2.702.306.011</b>	<b>2.702.306.011</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			



2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	2.702.306.011	2.702.306.011
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>54.069.295.223</b>	<b>53.959.193.223</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	VI27	<b>54.069.295.223</b>	<b>53.959.193.223</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-12.358.526.514	-12.468.628.514
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-12.468.628.514	-18.304.643.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110.102.000	5.836.014.936
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>171.668.696.282</b>	<b>148.078.390.475</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Phan Anh Tuấn

  
Phan Anh Tuấn

  
  
Phan Hồng Ngọc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2023**


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	3.753.145.232	7.933.160.834	3.753.145.232	7.933.160.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	157.215.129	5.410.635	157.215.129	5.410.635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.595.930.103	7.927.750.199	3.595.930.103	7.927.750.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.834.362.366	6.361.972.206	2.834.362.366	6.361.972.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 20=10-11)	20		761.567.737	1.565.777.993	761.567.737	1.565.777.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	4.890.861	1.934.515	4.890.861	1.934.515
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	248.193.450	379.969.260	248.193.450	379.969.260
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		246.641.656	378.661.561	246.641.656	378.661.561
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		408.163.148	1.114.401.581	408.163.148	1.114.401.581
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		110.102.000	73.341.667	110.102.000	73.341.667
12. Thu nhập khác	31	VII.06	0	40.000.000	0	40.000.000
13. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	0	0
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		0	40.000.000	0	40.000.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110.102.000	113.341.667	110.102.000	113.341.667
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.08	0	0	0	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.09	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		110.102.000	113.341.667	110.102.000	113.341.667
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 30 tháng 05 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phan Anh Tuấn

  
Phan Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Phan Hồng Ngọc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2023**

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		54.628.515.534	27.533.548.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-34.326.835.705	-15.664.930.073
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-6.233.869.156	-8.695.861.569
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		246.641.656	-455.408.089
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		1.505.230.392	2.521.387.074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-3.968.420.211	-3.770.026.948
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11.851.262.510</b>	<b>1.468.708.786</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		0	-35.767.963
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		0	-1.183.793.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.890.861	1.934.515
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.890.861</b>	<b>-1.217.626.448</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5.307.000.000	-3.200.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-5.307.000.000</b>	<b>-3.200.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.549.153.371</b>	<b>-2.948.917.662</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.952.218.343</b>	<b>6.158.500.629</b>
<b>Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VI.0	<b>12.501.371.714</b>	<b>3.209.582.967</b>

KÊ TOÁN LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 05 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Anh Tuấn



Phan Anh Tuấn



Phan Hồng Ngọc



## THUYẾT MINH

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ I NĂM 2023

#### **I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Để được làm thầu phụ cho Tập đoàn Tokyu Nhật Bản, tham gia thi công dự án đường sắt tại Quốc gia Myanmar. Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 12, khoản 5 điều 3 ngày 10 tháng 07 năm 2018 đồng ý thành lập “Công ty con tại Myanmar”. Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn điều lệ là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*). Ngày 20 tháng 12 năm 2018 “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” được cơ quan chức năng Nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký thành lập Công ty số 111947392 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần công trình 6 đã làm Hồ sơ giao vốn cho “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn*). “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” là đơn vị hạch toán độc lập do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ, Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty Cổ phần Công trình 6.

Do tình hình dịch bệnh Covid19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar nên đầu tháng 03 năm 2021, Lãnh đạo công ty đã quyết định rút toàn bộ quân số người Việt nam về nước, Công trình đang thi công tại



Myanmar phải tạm dừng thi công, cán bộ công nhân viên người Việt nam từ Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar về nước phải thực hiện cách ly đến hết ngày 04/04/2021 sau đó được Công ty cổ phần công trình 6 bố trí làm việc tại các đơn vị và phòng ban của Công ty cho đến đầu tháng 07 năm 2022 lãnh đạo công ty Myanmar đã bay sang Myanmar để chuẩn bị và tiếp tục triển khai lại hoạt động. Tuy nhiên, do bộ máy công ty chưa có đủ cán bộ nên từ khi triển khai lại hoạt động đến nay không có cán bộ kế toán để lập Báo cáo tài chính gửi về Công ty Mẹ báo cáo.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 do Trung tâm lưu ký chứng Việt Nam cung cấp (10/03/2023) như sau: Công ty Cổ phần Công trình 6 có 701 cổ đông trong đó có 7 tổ chức và 694 cổ đông cá nhân; có 6 cổ đông lớn (chiếm trên 5% cổ phần) trong đó có 01 tổ chức, Cụ thể :

- + Có 08 cổ đông sở hữu trên 1% VDL Công ty;  
(Số cổ phần > 61.080 cổ phần)
- + Có 06 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VDL;  
(Từ 30.000CP đến 61.080 cổ phần);
- + Có 16 cổ phần sở hữu từ 0,01% VDL đến 0,05 VDL;  
(Từ 15.000CP đến 30.000 cổ phần);
- + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;
- + Có 58 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;
- + Có 84 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;
- + Có 205 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;
- + Có 70 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;
- + Có 231 cổ đông sở hữu từ 01 cổ phần đến 500 cổ phần;

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được tổ chức vào hồi 8h00 ngày 21 tháng 04 năm 2023 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty, với 106 cổ đông có mặt đại diện cho 4.863.138 cổ phần, chiếm 79,65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua gồm một số nội dung chủ yếu sau:

**\*Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 với các nội dung: Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau :**

- + Giá trị tổng sản lượng: 108,34 tỷ / 110 tỷ đồng bằng 98,49%;
- + Tổng doanh thu: 84,2 tỷ / 80 tỷ đồng bằng 105%;



- + Mức đầu tư: 1,25 tỷ / 4,9 tỷ đồng bằng 25,4%;
- + Lợi nhuận trước thuế 2022: 5,8 tỷ / 3,2 tỷ đồng bằng 181%;
- + Thu nhập bình quân của người lao động: 10,7 triệu đồng /người/ tháng bằng 107% kế hoạch.

**\* Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Mẹ đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO;**

**\* Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT với ông Phan Anh Tuấn**

**\* Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022, kế hoạch hoạt động năm 2023;**

**\* Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục đầu tư, kế hoạch tài chính năm 2023 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

- + Giá trị sản lượng: 210 tỷ đồng
- + Doanh thu: 145 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế không thấp hơn: 5 tỷ đồng
- + Đầu tư 3,46 tỷ đồng
- + Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng): 11 tr.đ/ng/thg

**\* Đại hội đồng cổ đông nhất trí đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc công ty năm 2022 và các giải pháp quản trị năm 2023;**

**\* Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:**

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

**Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:**

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty CP Công trình 6.  
(bao gồm Văn phòng Công ty và Các đơn vị hạch toán phụ thuộc);
- + Báo cáo tài chính công ty con: Cty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar;
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (toàn Công ty).



Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 6 là "**Báo cáo tài chính công ty Mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất**", phần vốn đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công trình 6.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng).

### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2023:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ **Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ** là: -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

\* **Tại thời điểm 31/03/2023 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: **15,9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân: **84,1%**

- **Số liệu kế toán tổng hợp:**

Số liệu báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 1 năm 2023 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến



đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ Vận tải Đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ Vận chuyển Đường sắt.

### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

### **5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC**

Năm 2023, tình hình công ăn việc làm tương đối tốt tuy nhiên các gói thầu đầu năm chậm triển khai nên mảng xây lắp khối lượng công việc chưa triển khai được, sản



xuất của hai nhà máy tà vẹt bê tông dự kiến năm 2023 sản lượng tiêu thụ không lớn nên phải sản xuất cầm chừng nhằm tránh đọng vốn.... nguồn vốn thanh toán của các công ty quản lý chậm, chưa triển khai được kế hoạch thi công các gói thầu sửa chữa lớn của đường sắt Việt nam năm 2023 nên giá trị sản lượng thi công công trình lần sản xuất công nghiệp quý 1 năm 2023 không nhiều, doanh thu không cao.

Thực tế Công ty vẫn còn nhiều khó khăn và chịu sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, việc giải ngân vốn công trình, thu tiền bán sản phẩm vẫn tồn đọng nên ảnh hưởng không tốt đến kết quả kinh doanh trong quý.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

**Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:**

##### **a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:**

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

##### **b) Đơn vị hạch toán độc lập:**

1. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Hạch toán độc lập).

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT- BTC”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh



nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành theo thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

### **1. Kỳ kế toán theo năm:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính;

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC”;

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”;

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”;

Thông tư số 04/VBHN -BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 “Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

### **2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.



#### **IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

##### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:**

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ.

##### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

##### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:**

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

##### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.



## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:**

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định;
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH”;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH”.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

## **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

## **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phân thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.



### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định.
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :



+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu



thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

#### **23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

#### **25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:**

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

#### **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2023. CÔNG TY MỆ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

**01. TIỀN**

**Đồng Việt nam**

<b>T T</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1	Tiền mặt	358.723.496	68.843.606
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.142.648.218	5.883.374.737
	<b>CỘNG</b>	<b>12.501.371.714</b>	<b>5.952.218.343</b>

**02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**Đồng Việt nam**

<b>T T</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
	<b>CỘNG</b>	<b>1.183.793.000</b>	<b>1.183.793.000</b>

**03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:**

<b>T T</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
*	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	1.199.828.990	1.199.828.990
*	Văn phòng công ty	52.497.500.854	72.175.190.774
1	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	3.045.600	3.045.600
2	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	322.621.100	1.692.057.854
3	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
4	Công ty CP Đầu tư xây dựng Công trình 3	2.180.686.416	2.180.686.416
5	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
6	Công ty CP thương mại An Sang		54.000.000
7	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	873.046.304	1.595.761.274
8	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	505.739.120	1.749.739.120
9	Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	245.636.363	245.636.363



10	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
11	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.000.000.000	2.000.000.000
12	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	93.032.500	93.032.500
13	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	2.517.581.328	6.987.367.328
14	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh		638.628.005
15	Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong	1.181.441.974	1.181.441.974
16	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	769.656.580	2.319.081.186
17	Công ty cổ phần đường sắt Hà Lạng	55.566.000	55.566.000
18	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
19	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long		27.432.000
20	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	160.733.000	260.733.000
21	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình thi công đường ray - Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến	2.028.630.864	2.028.630.864
22	Công ty CPĐS Thanh Hóa - XN xây lắp công trình giao thông		885.195.800
23	Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Cường Thúc	42.000	42.000
24	CN tập đoàn CNKS VN - Công ty tuyển than cửa Ông	202.762.006	157.246.726
25	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	64.382.000	64.382.000
26	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	251.398.400	402.796.800
27	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bình Minh Đạt Hạ (Tiền đặt cọc cho việc chuyển nhượng Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý)	673.206.185	673.206.185
28	Công ty CP bao bì Bảo Minh		197.630.400
29	Công trình GT XL-HNV -02 : Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bím Sơn và Cải tạo khu gian Nam Định – Ninh Bình	1.552.213.125	1.809.263.956
30	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	673.680.888	2.074.084.488
31	Gói thầu số 2: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ (5 tháng cuối năm)	222.041.612	222.041.612
32	Công trình Sửa chữa khác phục sạt lở nền đường sắt tại Km5+950 tuyến ĐS Cửa Ông - Mông Dương		182.000.000
33	Gói thầu số 19 " Cải tạo nâng cấp đường sắt và các công trình thiết yếu Km 1540+815. Tỉnh Bình Thuận "Dự án 7000 tỷ. Ban QLDA Đường sắt	870.163.360	870.163.360
34	Gói thầu số 23 " Cải tạo nâng cấp đường sắt và các công trình thiết yếu "Dự án 7000 tỷ. Ban QLDA 85-CT3	1.480.313.000	1.480.313.000



35	Gói thầu số 03 "Nâng cấp , cải tạo khu gian từ Thanh Hóa đến Thị Long- Dự án 7000 tỷ " Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 3.	3.702.138.543	3.702.138.543
36	Gói thầu 03: Duy tu , bảo dưỡng và SCDS chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền đông (năm 2022)	296.247.478	664.193.550
37	CT: Đường giao thông nối QL 18A với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông - TP Cẩm Phả	726.535.000	726.535.000
38	Gói thầu số 02 "Sửa chữa đường sắt cọc 4 lò 13/52 (đoạn trong ga lò 13/52 904m + 08 bộ ghi)" Công ty tuyển than Cửa Ông - Quảng Ninh		598.829.535
39	GT 02: Sửa chữa 12 đường ngang cơ giới thuộc CT: SCL 12 đường ngang cơ giới	152.723.904	1.221.891.861
40	GT số 01: TCXD thuộc CT: SC đoạn từ Km51+500 - km53+100, tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng	242.774.797	3.680.935.067
41	Cục thi hành án dân sự quận Đống Đa	54.000.000	54.000.000
42	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa (Phủ lý A142)	148.843.000	148.843.000
43	Công ty CP Đường sắt 2 ( Phủ Lý A157)	64.348.681	64.348.681
44	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
45	Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng ( Ply)	4.874.000	4.874.000
	<b>CỘNG</b>	<b>53.697.329.844</b>	<b>73.375.019.764</b>

#### 04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	25.583.770	105.800.350
2	Xí nghiệp công trình 605	436.708.162	436.708.162
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	5.078.090	5.078.090
4	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm		60.588.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức		168.025.000
7	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
8	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	137.538.824
9	Trung tâm tư vấn PL và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và trẻ em	70.000.000	70.000.000
10	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	12.321.000	2.321.000
11	Văn phòng công nhận chất lượng	13.000.000	0

12	Công ty cổ phần thương mại và tư vấn tân cơ	237.462.500	0
13	Công ty TNHH MTV thương mại Hà Anh	1.479.318.000	0
14	Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng thể kỷ	60.429.000	0
15	Công ty CP đầu tư TM và lữ hành quốc tế Thăng Long	220.000.000	0
16	Công ty TNHH MTV thương mại và DV Mạnh Phát	4.000.000.000	0
17	Công ty TNHH Nông Lâm Hải Sản Hà Nội	615.000.000	55.000.000
	<b>CỘNG</b>	<b>7.562.189.346</b>	<b>1.290.809.426</b>

#### 05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
<b>A</b>	<b>Tài khoản 138</b>	<b>745.483.226</b>		<b>818.961.706</b>	
*	Xí nghiệp công trình 605	333.162.300		333.162.300	
*	Văn phòng công ty	412.320.926		485.799.406	
1	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
2	Các khoản phải thu Công ty TNHH Myanmar	59.319.676		83.801.956	
3	Thuế GTGT tạm hạch toán chưa kê khai			48.996.200	
*	Cty TNHH MTV đá phủ lý chuyển sang				
4	Nguyễn Thế Huynh (Phủ Lý )	5.574.419		5.574.419	
5	Dương Xuân Ngọc (Phủ lý)	69.500.000		69.500.000	
6	Trần Văn Ba (Phủ Lý)	150.000		150.000	
7	Nguyễn Ngọc Vũ (Phủ Lý)	78.596.400		78.596.400	
8	Triệu Thị Hương (Phủ Lý)	7.177.000		7.177.000	
9	Lại Thế Thiện (Phủ Lý)	174.110.246		174.110.246	
<b>B</b>	<b>Tài khoản 338</b>	<b>106.902.908</b>		<b>62.436.713</b>	
*	Xí nghiệp công trình 601	16.189.620		24.110.958	
*	Xí nghiệp công trình 605	0		3.432.407	
*	Xí nghiệp VL&XL	33.862.450		27.676.350	
*	Văn phòng công ty	56.850.838		7.216.998	
1	Theo dõi chi tiền lương ốm	15.401.803		<b>0</b>	
2	Theo dõi khoản tiền thuế TNCN	15.391.625		5.916.998	



3	Các khoản khác	26.057.410		1.300.000	
<b>C</b>	<b>Tài khoản 141</b>	<b>3.517.593.534</b>		<b>2.234.429.469</b>	
*	Xí nghiệp công trình 601	1.229.788.144		1.310.011.403	
*	Xí nghiệp công trình 605	785.040.822		496.040.822	
*	Văn phòng công ty	1.502.764.568		428.377.244	
1	Đàm Anh Tú	227.775.474		169.275.474	
2	Tô Văn Tuyên	14.109.680		14.109.680	
3	Phan Anh Tuấn	0		1.925.100	
4	Nguyễn Văn Hoan	81.358.550		15.590.550	
5	Nguyễn Thị Hương	64.125.340		125.340	
6	Lê Văn Hùng	211.530.764		112.905.764	
7	Đông Thị Hiếu	30.382.800		30.382.800	
8	Trần Hữu Trung	10.000.000		10.000.000	
9	Nguyễn Thế Hào	6.000.000		0	
10	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	12.210.000		1.210.000	
11	Nguyễn Ngọc Hà	330		330	
12	Lại Văn Khiển	5.000.000		5.000.000	
13	Phạm Thị Thúy	6.900.000			
14	Lê Quang Phú	0		56.911.440	
15	Lại Hoài Trang	0		3.334.136	
16	Nguyễn Quang Thanh Mai	26.706.630		2.606.630	
17	Nguyễn Văn Hương	5.000.000		5.000.000	
18	Nguyễn Duy Dương	511.270.000		0	
19	Nguyễn Ngọc Hòa	290.395.000		0	
	<b>CỘNG</b>	<b>4.369.979.668</b>		<b>3.115.827.888</b>	

## 06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty cổ phần XD công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
2	Công ty Cổ phần XD Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
3	GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị	827.009.382	827.009.382
4	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
5	Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng ( Phủ Lý)	4.874.000	4.874.000
6	Công ty CP Đường sắt 2 (Phủ Lý A157)	64.348.881	64.348.881
	<b>CỘNG</b>	<b>9.745.785.694</b>	<b>9.745.785.694</b>

## 07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1</b>	<b>Nguyên vật liệu</b>	<b>15.500.348.915</b>	<b>0</b>	<b>7.212.336.410</b>	<b>0</b>
	Xí nghiệp Công trình 601	7.377.090.000		63.178.420	
	Xí nghiệp Công trình 605	327.471.364		327.471.364	
	Xí nghiệp Vật liệu & X.Lắp	1.712.631.860		880.366.700	
	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	2.230.341.572		2.088.505.807	
	Văn Phòng công ty	3.852.814.119		3.852.814.119	
<b>2</b>	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>233.003.957</b>	<b>0</b>	<b>102.894.164</b>	<b>0</b>
	Xí nghiệp Công trình 601	21.340.964		9.090.964	
	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	113.599.200		87.053.200	
	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	98.063.793		6.750.000	
<b>3</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>30.210.630.787</b>	<b>0</b>	<b>20.990.230.718</b>	<b>0</b>
	Xí nghiệp Công trình 601	9.810.478.395		1.663.925.957	
	Xí nghiệp Công trình 605	1.824.939.430		1.419.237.716	
	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	396.431.752		285.459.274	
	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	574.896.621		0	0
	Văn Phòng công ty	17.603.884.589		17.621.607.771	



<b>4</b>	<b>Thành phẩm</b>	<b>33.918.776.614</b>	<b>0</b>	<b>24.615.158.608</b>	<b>0</b>
	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	15.169.225.440		10.714.617.709	
	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	18.749.551.174		13.900.540.899	
<b>5</b>	<b>Hàng hóa</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Cộng</b>	<b>79.862.760.273</b>	<b>0</b>	<b>52.920.619.900</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>Giảm hàng tồn kho</b>	<b>992.274.664</b>	<b>0</b>	<b>992.274.664</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>78.870.485.609</b>	<b>0</b>	<b>51.928.345.236</b>	<b>0</b>

#### 08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	197.659.837	243.998.514
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)	649.427.705	0
	<b>CỘNG</b>	<b>847.087.542</b>	<b>243.998.514</b>

#### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiệt - tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	11.628.751.493
	<b>CỘNG</b>	<b>11.628.751.493</b>	<b>11.628.751.493</b>

#### 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	1.157.000.000	1.157.000.000
	<b>CỘNG</b>	<b>1.157.000.000</b>	<b>1.157.000.000</b>

**10 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2023 - CÔNG TY MẸ**

<b>KHOẢN MỤC</b>	<b>NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC</b>	<b>MÁY MÓC THIẾT BỊ</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN</b>	<b>T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ</b>	<b>TSCĐ KHÁC</b>	<b>CỘNG</b>
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>19.278.315.491</b>	<b>33.611.313.571</b>	<b>12.532.695.133</b>	<b>710.078.871</b>	<b>4.082.123.518</b>	<b>70.214.526.584</b>
- Mua trong kỳ						
- Đầu XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.278.315.491</b>	<b>33.611.313.571</b>	<b>12.532.695.133</b>	<b>710.078.871</b>	<b>4.082.123.518</b>	<b>70.214.526.584</b>
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÔN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>17.759.088.687</b>	<b>31.388.867.646</b>	<b>11.785.283.076</b>	<b>475.418.399</b>	<b>3.271.865.713</b>	<b>64.680.523.521</b>
Khấu hao trong kỳ	146.859.405	186.409.518	54.134.412	10.950.468	35.309.979	433.663.782
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.905.948.092</b>	<b>31.575.277.164</b>	<b>11.839.417.488</b>	<b>486.368.867</b>	<b>3.307.175.692</b>	<b>65.114.187.303</b>
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>						
- Tại ngày 01.01.2023	1.519.226.804	2.222.445.925	747.412.057	234.660.472	810.257.805	5.534.003.063
- Tại ngày 31.03.2023	1.372.367.399	2.036.036.407	693.277.645	223.710.004	774.947.826	5.100.339.281



**11 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2023 - CÔNG TY MẸ**

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.235.294.981</b>					<b>2.235.294.981</b>
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác	131.294.981					131.294.981
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.104.000.000</b>					<b>2.104.000.000</b>
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.004.595.058</b>					<b>1.004.595.058</b>
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Giảm do thanh lý, thu hồi	131.294.981					131.294.981
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>883.820.078</b>					<b>883.820.078</b>
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.01.2023	1.230.699.923					1.230.699.923
- Tại ngày 31.03.2023	1.220.179.922					1.220.179.922

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>1</b>	<b>Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn</b>	<b>1.206.608.070</b>	<b>983.709.519</b>
-	Xí nghiệp công trình 601	63.636.363	2.542.042
-	Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp	269.939.513	269.939.513
-	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	31.259.979	31.259.979
-	Văn phòng công ty	886.935.621	679.967.985
	<b>CỘNG</b>	<b>1.216.608.070</b>	<b>983.709.519</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Xí nghiệp công trình 601	3.125.546.241	1.337.806.241
*	Xí nghiệp công trình 605	1.303.533.356	1.417.716.356
*	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	4.560.898.045	6.250.170.554
*	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	5.967.061.280	5.847.865.739
*	Văn phòng Công ty	38.904.006.643	40.845.327.296
1	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	57.066.700	57.066.700
2	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
4	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
5	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
6	Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	104.655.000	104.655.000
7	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
8	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
9	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	6.054.464.933	6.054.464.933
10	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336
11	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - XN cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
12	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
13	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
14	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
15	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	26.359.005	26.359.005



16	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
17	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
18	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
19	Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Tân Cơ		1.338.876.000
20	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	50.640.164
21	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
22	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
23	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
24	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
25	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
26	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	13.814.377	13.814.377
27	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội ( CTy 120)	233.382.089	233.382.089
28	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
29	Chi nhánh công ty CP XNK vật tư thiết bị đường sắt - Chi nhánh 2 Thanh Hoá	360	94.357.849
30	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	1.311.820.696	2.811.820.696
31	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	31.538.000
32	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	34.793.461
33	XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3 (602)	14.085.900	14.085.900
34	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng ( 602)	22.800.000	22.800.000
35	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	34.215.677
36	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	9.431.504
37	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	62.758.400
38	Công ty TNHH XDTM-DVXNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	135.689.999
39	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	6.600.000
40	Công ty CP Đầu tư XD Công trình ĐS đường bộ Bắc Miền Trung	581.142.441	581.142.441
41	Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam ( Phủ lý CNHCMHN)	105.819.067	105.819.067
42	Tổng Cty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng (Phủ Lý A163)	135.604.887	135.604.887
43	Công ty TNHH Đề Đạt ( Phủ Lý CTTNHHDD)	6.022.500	6.022.500
44	Công ty TNHH kết cấu thép Hồng Phúc ( Phủ Lý A164)	50.000.000	50.000.000
45	Công ty cổ phần tư vấn mỏ Địa chất (Phủ Lý A40)	51.000.000	51.000.000
46	Công ty CP phụ tùng xe máy công trình Phúc Long (Phủ Lý A95)	33.055.200	33.055.200



47	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Huy Hạ	152.856.000	152.856.000
48	Công ty TNHH Đầu tư TMXD công trình MTH	3.154.827.800	2.192.478.600
49	Công ty Cổ phần Thái Cường	220.478.714	220.478.714
50	Công ty TNHH sản xuất-xây dựng-thương mại số 1 Đà Lạt	29.563.636	0
	<b>CỘNG</b>	<b>53.861.045.565</b>	<b>55.698.886.186</b>

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPThí nghiệm CT:Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
3	Công ty CP Công trình Thành Phát	27.453.100	27.453.100
4	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
5	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
6	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lợi Hương	174.500.000	119.500.000
7	Công ty TNHH Phan Thiết Hoà Xa	6.900.000.000	6.900.000.000
8	Công ty cổ phần Thái Cường	6.944.356	6.944.356
9	Gói thầu 11A: Thi công xây dựng gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Phủ cũ, Chí Thạnh, Vũng rồ 1. Công ty CP ĐTXD Công trình 3	1.000.000.000	1.000.000.000
10	Công ty cổ phần 715	299.368.000	0
11	Công ty cổ phần đường sắt Phú Khánh	3.061.371.995	0
12	Công ty CP xây dựng và thương mại SUNWAY Việt	165.900.000	0
13	Gói thầu XL-NTSG-01: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km 1381+930-;-Km 1419+500 Tỉnh Ninh Thuận. BQLDA ĐS. BGTVT(Thầu phụ CT3)	14.061.667.116	0
14	Gói thầu số 11 Ban QLDA 85 Thi công XDCT Quốc Lộ 20 Tỉnh Lâm Đồng	8.187.060.000	0
15	Gói thầu số 11 Công ty CP XDCT 492 Thi công XDCT Quốc Lộ 20 Tỉnh Lâm Đồng	6.274.068.826	0
	<b>Cộng</b>	<b>41.372.744.693</b>	<b>9.268.308.756</b>



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023**

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		77.922.485	27.863.710	105.786.195		
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3	Thuế xuất khẩu						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000				200.000.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân		8.705.146	40.542.357	44.896.685		4.350.818
6	Tiền thuê đất		275.261.026				275.261.026
7	Thuê tài nguyên						
8	Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000		
9	Thuế khác (lệ phí các loại)		321.779.109		321.779.109		
	<b>CỘNG</b>	<b>200.000.000</b>	<b>683.667.766</b>	<b>77.406.067</b>	<b>481.461.989</b>	<b>200.000.000</b>	<b>279.611.844</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1	Xí nghiệp công trình 601	42.626.066	118.406.076
2	Xí nghiệp công trình 605	48.070.144	559.599.392
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	674.640.353	1.174.562.089
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	532.004.417	923.901.639
5	Văn phòng công ty	920.066.717	1.392.709.599
	<b>CỘNG</b>	<b>2.217.407.697</b>	<b>4.169.178.795</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng		207.775.590
2	Chi phí phải trả Công ty Myanmar		
	<b>CỘNG</b>		<b>207.775.590</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

<b>TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	524.860.546	270.000.000
	<b>CỘNG</b>	<b>524.860.546</b>	<b>270.000.000</b>



**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	<b>TK 138</b>	<b>621.254.461</b>	<b>0</b>
	Theo dõi khoản cho thuê TSCĐ, LNNB (1383, 1384)	621.254.461	0
*	<b>TK 141</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
*	<b>TK338</b>	<b>923.050.630</b>	<b>714.954.536</b>
1	Xí nghiệp công trình 605 (Khoản phải trả CBNCNV)	124.998.123	131.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu xây lắp (Khoản phải kinh phí công đoàn)	5.982.556	5.982.556
3	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	3.977.310	10.545.078
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	35.015.366	70.344.766
5	Theo dõi BHXH, BHYT, BHTN (32%)	261.470.834	0
6	Theo dõi khoản thanh toán lương ốm( BHDĐA)	0	4.515.690
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
9	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
10	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ (Công ty mẹ)	106.339.413	106.339.413
11	Theo dõi khoản phải trả (Công ty Đá Phú Lý chuyển sang)	22.557.289	22.557.289
12	Công nợ cá nhân phải trả	0	239.090
	<b>CỘNG</b>	<b>1.544.305.091</b>	<b>714.954.536</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	71.972.300	91.172.300
2	Quỹ Phúc lợi		
	<b>CỘNG</b>	<b>71.972.300</b>	<b>91.172.300</b>

**23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ I NĂM 2023.**

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		PHÁT SINH TRONG NĂM (Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này)		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>I</b>	<b>- Vay ngân hàng</b>	<b>10.445.147.312</b>	<b>10.445.147.312</b>	<b>0</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>15.445.147.312</b>	<b>15.445.147.312</b>
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	10.445.147.312	10.445.147.312	0	5.000.000.000	15.445.147.312	15.445.147.312
<b>II</b>	<b>Vay cá nhân</b>	<b>4.580.000.000</b>	<b>4.580.000.000</b>	<b>0</b>	<b>307.000.000</b>	<b>4.887.000.000</b>	<b>4.887.000.000</b>
1	Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000			430.000.000	430.000.000
2	Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000
4	Phan Thị Thanh Hải	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
5	Lại Văn Quán	1.000.000.000	1.000.000.000	0	307.000.000	1.307.000.000	1.307.000.000
6	Lê Thị Hải Yến	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>15.025.147.312</b>	<b>15.025.147.312</b>	<b>0</b>	<b>5.307.000.000</b>	<b>20.332.147.312</b>	<b>20.332.147.312</b>



## 26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản</b>	<b>1.721.145.241</b>	<b>1.721.145.241</b>
3	Gói thầu số XL-HNV- 02 Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bim Sơn, nâng cấp cải tạo các khu gian từ Nam Định đến Ninh Bình- Ban QLDA đường sắt.	343.912.011	343.912.011
4	Gói thầu XL -NTSG- 19: Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 đến Km 1568+400 thuộc tỉnh Bình Thuận - Ban QLDA đường sắt	403.196.685	403.196.685
5	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường, kiến trúc tầng trên một số đoạn đường sắt Thống nhất thuộc tỉnh Bình Định	399.685.778	399.685.778
6	Gói thầu XL-HNV-03: Thi công nâng cấp kéo dài ga Nghĩa Trang , Ga Thanh Hóa và cải tạo nâng cấp các khu gian đường sắt Thống nhất	60.580.449	60.580.449
7	Gói thầu số 3: Sửa chữa đường sắt cọc 4 - Lò 13/52 từ ghi N7 ( ga cọc 4 đến ghi N1 ) và 4019 mét đường sắt , Rãnh dọc - Công ty tuyển than Cửa Ông	189.919.475	189.919.475
8	Gói thầu số 03 Duy tu bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1m tuyến Miền Đông – Công ty tuyển than Cửa Ông Hợp đồng số 891/HĐ-TTCO	54.858.125	54.858.125
9	Gói thầu số 02 Sửa chữa lớn đường sắt cọc 4 lò 13/52 dài 918 m và 08 bộ ghi hợp đồng số 357/HĐ-TTCO ngày 24/05/2022- Công ty tuyển than Cửa Ông	110.894.358	110.894.358
10	Gói thầu số 02: Sửa chữa lớn 12 đường ngang cơ giới theo Hợp đồng số 561/HĐ -TTCO ngày 19/08/2022	28.282.204	28.282.204
11	Gói thầu số 08: Thi công xây dựng hạng mục công trình, ga mới, kéo dài đường Ga, Mái che Ga...Đoạn Vinh- Nha Trang HĐ thầu phụ với Công ty CP Cơ khí cầu đường	18.363.636	18.363.636
12	Công trình sửa chữa lớn đoạn Km 51+500-:-Km53+100 Đường sắt Gia Lâm Hải Phòng BQLDA Tổng công ty đường sắt Việt Nam	89.910.409	89.910.409
13	Gói thầu số 02: Xây lắp CT đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông. HĐ thầu phụ số 0604 ngày 22/11/2022. Công ty XD Việt Đức	21.542.111	21.542.111
<b>II</b>	<b>Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)</b>	<b>981.160.770</b>	<b>981.160.770</b>
1	Sản phẩm công nghiệp (TVBT) tiêu thụ	981.160.770	981.160.770
	<b>CỘNG</b>	<b>2.702.306.011</b>	<b>2.702.306.011</b>

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2023**

**a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-18.304.643.450	48.123.178.287
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						5.836.014.936	5.836.014.936
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-12.468.628.514	53.959.193.223
<b>Số dư đầu năm nay</b>	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-12.468.628.514	53.959.193.223
- Tăng Vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ						110.102.000	<b>110.102.000</b>
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.080.780.000</b>		<b>5.370.231.737</b>	<b>-23.190.000</b>		<b>-12.358.526.514</b>	<b>54.069.295.223</b>



**b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>1</b>	<b>Vốn thực góp</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>61.080.780.000</b>
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
<b>2</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>-23.190.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
<b>2</b>	<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		

**d) Cổ phiếu**

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>1</b>	<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.108.078</b>	<b>6.108.078</b>
<b>2</b>	<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.108.078</b>	<b>6.108.078</b>
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
<b>3</b>	<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>2.319</b>	<b>2.319</b>
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
<b>4</b>	<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.105.759</b>	<b>6.105.759</b>
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

\* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

**h) Cổ tức**

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

**k) Các quỹ của doanh nghiệp**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ - QUÝ I NĂM 2023**

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)</b>	<b>3.753.145.232</b>	<b>7.933.160.834</b>	<b>3.753.145.232</b>	<b>7.933.160.834</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng và dịch vụ	3.753.145.232	3.403.025.821	3.753.145.232	3.403.025.821
- Doanh thu hoạt động xây lắp		4.530.135.013		4.530.135.013
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>157.215.129</b>	<b>5.410.635</b>	<b>157.215.129</b>	<b>5.410.635</b>
- Chiết khấu thương mại				
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)	157.215.129	5.410.635	157.215.129	5.410.635
<b>3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>2.834.362.366</b>	<b>6.361.972.206</b>	<b>2.834.362.366</b>	<b>6.361.972.206</b>
- Giá vốn bán hàng và dịch vụ	2.834.362.366	2.156.819.401	2.834.362.366	2.156.819.401
- Giá vốn hoạt động xây lắp		4.205.152.805		4.205.152.805
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>	<b>4.890.861</b>	<b>1.934.515</b>	<b>4.890.861</b>	<b>1.934.515</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.890.861	1.934.515	4.890.861	1.934.515
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>248.193.450</b>	<b>379.969.260</b>	<b>248.193.450</b>	<b>379.969.260</b>
- Lãi tiền vay	246.641.656	378.661.561	246.641.656	378.661.561
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				



- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	1.551.794	1.307.699	1.551.794	1.307.699
<b>6- Thu nhập khác( Mã số 31)</b>		<b>40.000.000</b>		<b>40.000.000</b>
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định		40.000.000		40.000.000
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác (Hoàn nhập dự phòng)				
<b>7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác				
<b>8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp</b>	<b>408.163.148</b>	<b>1.114.401.581</b>	<b>408.163.148</b>	<b>1.114.401.581</b>
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh kêta chuyển trong trong kỳ	408.163.148	1.114.401.581	408.163.148	1.114.401.581
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
<b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>25.598.721.217</b>	<b>16.594.739.340</b>	<b>25.598.721.217</b>	<b>16.594.739.340</b>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( TK 621,622,623.627)</b>	<b>23.551.866.364</b>	<b>14.936.022.759</b>	<b>23.551.866.364</b>	<b>14.936.022.759</b>
- Chi phí nguyên vật liệu ( TK621)	13.312.420.408	6.025.965.130	13.312.420.408	6.025.965.130
- Chi phí nhân công (TK622)	5.645.722.071	4.965.716.758	5.645.722.071	4.965.716.758
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.410.144	306.700.185	346.410.144	306.700.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	4.247.313.741	3.637.640.686	4.247.313.741	3.637.640.686
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( TK641, TK 642)</b>	<b>2.046.854.853</b>	<b>1.658.716.581</b>	<b>2.046.854.853</b>	<b>1.658.716.581</b>
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	659.409.483	301.489.579	659.409.483	301.489.579

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.773.639	124.176.649	97.773.639	124.176.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.289.671.731	1.233.050.353	1.289.671.731	1.233.050.353
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 30 tháng 05 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hồng Ngọc



**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2023:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (NH)		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
	<b>Cộng</b>		

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	0
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	307.000.000	3.200.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>5.307.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>

## **IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác: Không**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không**

**3. Thông tin về các bên liên quan:**

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15,9 %

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV Công trình 6 MYANMAR đã được thành lập năm 2018 theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01/12/2018. Công ty đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công Đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn*) do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100%. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh covid 19 và đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc đảo chính tại Myanmar (Ngày 01/02/2021) nên Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đã tạm dừng thi công. Ngày 07/06/2022, Hội đồng quản trị có quyết định số 01/QĐ – HĐQT bổ nhiệm ông Phan Hồng Ngọc Tổng giám đốc Công ty cổ phần công trình 6 kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar. Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 07/06/2022 về việc ông Phạm Xuân Huy thôi giữ chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar. Quyết định số 01/QĐ-TCHC ngày 30/06/2022 bổ nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar cho ông Phạm Xuân Huy.

Đầu tháng 07/2022, Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar và một số lao động trực tiếp đã sang công trình tại Quốc gia Myanmar để khởi động lại hợp đồng thi công với nhà thầu chính Tokyu. Tuy nhiên do bộ máy doanh nghiệp chưa đầy đủ và thiếu cán bộ kế toán nên Công ty con không kịp thời gửi Báo cáo để Công ty Mẹ để tổng hợp lên báo cáo tài chính theo quy định .

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):**

Trong quý 1 năm 2023, Quan hệ giữa Công ty con và Công ty mẹ không phát sinh doanh thu (Công ty CP công trình 6 không xuất hóa đơn – Công ty con chuyển



tiền về công ty mẹ chỉ để trả nợ khoản tạm vay Công ty Mẹ). Quan hệ giữa Công ty cổ phần công trình 6 và Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là Quan hệ theo mô hình “Công ty Mẹ và Công ty con”. Tất cả các quan hệ kinh tế giữa hai đơn vị là quan hệ Hợp đồng kinh tế theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và Luật của Nhà nước Myanmar. Tất cả các phát sinh kinh tế tại Công ty con “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” tuân theo Luật pháp của Quốc gia Myanmar kể cả chứng từ và chế độ kế toán, chế độ tài chính, thuế và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật pháp với đơn vị hạch toán độc lập.

**5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):**

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

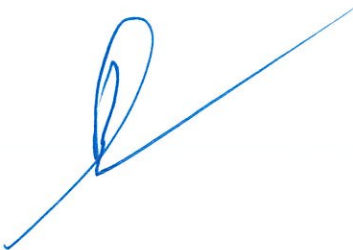
**6. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**7. Những thông tin khác:**

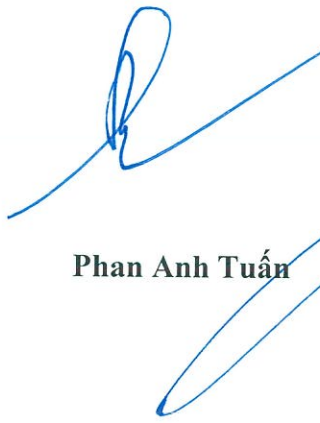
Ngày 30 tháng 05 năm 2023

**Kế toán lập**



**Phan Anh Tuấn**

**Kế toán trưởng**



**Phan Anh Tuấn**

**Tổng giám đốc**



**Phan Hồng Ngọc**